

Họ và tên thí sinh:..... SBD:.....

**Câu 1.** Cho số phức  $z = 1 - 2i$ . Điểm nào dưới đây là điểm biểu diễn số phức  $w = iz$  trên mặt phẳng tọa độ

- A.  $P(-2;1)$                       B.  $M(1;-2)$                       C.  $Q(1;2)$                       D.  $N(2;1)$

**Câu 2.** Số phức  $-3 + 7i$  có phần ảo bằng

- A. 3.                                  B.  $-7$ .                                  C.  $-3$ .                                  D. 7.

**Câu 3.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , 3 điểm  $A, B, C$  lần lượt là điểm biểu diễn của ba số phức

$z_1 = 3 - 7i, z_2 = 9 - 5i$  và  $z_3 = -5 + 9i$ . Khi đó, trọng tâm  $G$  là điểm biểu diễn của số phức nào sau đây?

- A.  $z = \frac{7}{3} - i$ .                      B.  $z = 2 + 2i$ .                      C.  $z = 1 - 9i$ .                      D.  $z = 3 + 3i$ .

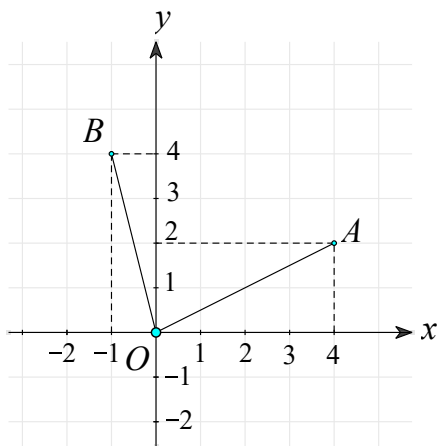
**Câu 4.** Cho hai số phức  $z_1 = 1 - 3i$  và  $z_2 = -2 - 5i$ . Tìm phần ảo  $b$  của số phức  $z = z_1 - z_2$ .

- A.  $b = 3$                                   B.  $b = -3$                                   C.  $b = 2$                                   D.  $b = -2$

**Câu 5.** Cho hình phẳng giới hạn bởi các đường  $y = \sqrt{x} - 2$ ,  $y = 0$  và  $x = 9$  quay xung quanh trục  $Ox$ . Tính thể tích khối tròn xoay tạo thành.

- A.  $V = \frac{11\pi}{6}$ .                      B.  $V = \frac{5\pi}{6}$ .                      C.  $V = \frac{7\pi}{11}$ .                      D.  $V = \frac{7}{6}$ .

**Câu 6.** Trong mặt phẳng phức cho hai số phức  $z_1$  và  $z_2$  có điểm biểu diễn là  $A$  và  $B$  (theo hình vẽ). Tìm tọa độ điểm  $M$  là điểm biểu diễn của số phức  $z = z_1 + z_2 - z_1z_2$ .

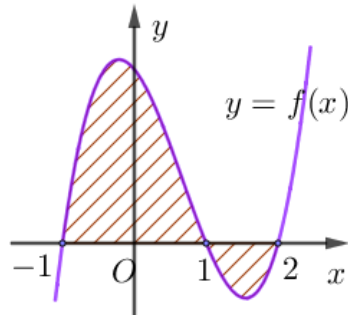


- A.  $M(15;8)$ .                      B.  $M(-10;-3)$ .                      C.  $M(-6;-11)$ .                      D.  $M(15;-8)$ .

**Câu 7.** Cho hàm số  $y = f(x)$  liên tục trên  $[a, b]$ . Diện tích hình phẳng  $(H)$  giới hạn bởi đồ thị hàm số  $y = f(x)$ , trục hoành và hai đường thẳng  $x = a; x = b$  được tính theo công thức

- A.  $S = \int_a^b |f(x)| dx$                       B.  $S = \int_a^b f(x) dx$                       C.  $S = \pi \int_a^b |f(x)| dx$                       D.  $S = \pi \int_a^b [f(x)]^2 dx$

**Câu 8.** Cho hàm số  $f(x)$  liên tục trên  $\mathbb{R}$ . Gọi  $S$  là diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường  $y = f(x), y = 0, x = -1, x = 2$  (như hình vẽ bên). Mệnh đề nào dưới đây **đúng**?



A.  $S = -\int_{-1}^1 f(x) dx + \int_1^2 f(x) dx.$

B.  $S = \int_{-1}^1 f(x) dx - \int_1^2 f(x) dx.$

C.  $S = \int_{-1}^1 f(x) dx + \int_1^2 f(x) dx.$

D.  $S = -\int_{-1}^1 f(x) dx - \int_1^2 f(x) dx.$

**Câu 9.** Cho hai số thực  $x, y$  thỏa mãn  $2x + 1 + (1 - 2y)i = x + 3 - i$ . Khi đó giá trị của  $x^2 + y$  bằng

A. 3.

B. -5.

C. 5.

D. -3.

**Câu 10.** Cho hàm số  $y = f(x)$  liên tục trên  $[a, b]$ . Viết công thức tính thể tích  $V$  của khối tròn xoay được tạo ra khi quay hình thang cong, giới hạn bởi đồ thị hàm số  $y = f(x)$ , trục  $Ox$  và hai đường thẳng  $x = a, x = b$  quay xung quanh trục  $Ox$ .

A.  $V = \int_a^b [f(x)]^2 dx.$

B.  $V = \int_a^b |f(x)| dx.$

C.  $V = \pi \left( \int_a^b f(x) dx \right)^2.$

D.  $V = \pi \int_a^b [f(x)]^2 dx.$

**Câu 11.** Biết  $F(x)$  là một nguyên hàm của hàm số  $f(x) = \frac{\sin x}{1 + 3 \cos x}$  trên  $\left[0; \frac{\pi}{2}\right]$  và  $F\left(\frac{\pi}{2}\right) = 2$ . Tính  $F(0)$ .

A.  $F(0) = -\frac{1}{3} \ln 2 + 2.$

B.  $F(0) = -\frac{2}{3} \ln 2 + 2.$

C.  $F(0) = -\frac{2}{3} \ln 2 - 2.$

D.  $F(0) = -\frac{1}{3} \ln 2 - 2.$

**Câu 12.** Biết  $I = \int_1^e x^2 \ln x dx = ae^3 + b$  với  $a, b$  là các số hữu tỉ. Giá trị của  $9(a + b)$  bằng

A. 3.

B. 10.

C. 9.

D. 6.

**Câu 13.** Nếu đặt  $t = x^2 + 1$  thì  $\int x(x^2 + 1)^5 dx$  là.

A.  $2 \int t^5 dt.$

B.  $\int t^5 dt.$

C.  $\frac{1}{2} \int t^5 dt.$

D.  $\int (t^5 - 2) dt.$

**Câu 14.** Cho  $f(x), g(x)$  là các hàm số xác định và liên tục trên  $\mathbb{R}$ . Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào sai?

A.  $\int f(x)g(x) dx = \int f(x) dx \cdot \int g(x) dx.$

B.  $\int 2f(x) dx = 2 \int f(x) dx.$

C.  $\int [f(x) + g(x)] dx = \int f(x) dx + \int g(x) dx.$

D.  $\int [f(x) - g(x)] dx = \int f(x) dx - \int g(x) dx.$

**Câu 15.** Cho hàm số  $f(x)$  liên tục trên đoạn  $[a, b]$ . Chọn đẳng thức sai trong các đẳng thức sau:

A.  $\int_a^b kf(x) dx = k \int_a^b f(x) dx, (k \in \mathbb{R}).$

B.  $\int_a^b xf(x) dx = x \int_a^b f(x) dx.$

C.  $\int_a^b f(x) dx = \int_a^b f(u) du.$

D.  $\int_a^b f(x) dx = -\int_b^a f(x) dx.$

**Câu 16.** Cho hàm số  $f(x) = e^x + 2$ . Khẳng định nào dưới đây là đúng?

A.  $\int f(x) dx = e^x + C.$

B.  $\int f(x) dx = e^x - 2x + C.$

C.  $\int f(x) dx = e^{x-2} + C.$

D.  $\int f(x) dx = e^x + 2x + C.$

**Câu 17.** Cho hàm số  $f(x)$  liên tục trên  $[a; b]$  và  $\int f(x) dx = F(x) + C$ , hãy chọn khẳng định đúng?

A.  $\int_a^b f(x) dx = F(a) - F(b)$ .

C.  $\int_a^b f(x) dx = F(b) - F(a)$ .

B.  $\int_a^b f(x) dx = a - b$ .

D.  $\int_a^b f(x) dx = b - a$ .

**Câu 18.** Hình phẳng ( $H$ ) được giới hạn bởi các đường  $y = x^2$ ,  $y = 3x - 2$ . Tính diện tích hình phẳng ( $H$ ).

- A. 1.                                      B.  $\frac{1}{6}$ .                                      C.  $\frac{2}{3}$ .                                      D.  $\frac{1}{3}$ .

**Câu 19.** Cho hàm số  $y = f(x)$  xác định và liên tục trên  $\mathbb{R}$ , có  $f(8) = 20$ ;  $f(4) = 12$ . Tính tích phân  $I = \int_4^8 f'(x) dx$ .

- A.  $I = 8$ .                                      B.  $I = 16$ .                                      C.  $I = 4$ .                                      D.  $I = 32$ .

**Câu 20.** Số phức nào dưới đây là số thuần ảo?

- A.  $1 + i$ .                                      B.  $-i$ .                                      C. 2.                                      D.  $1 - i$ .

**Câu 21.** Trong không gian  $Oxyz$ , cho hai mặt phẳng ( $P$ ):  $x - 2y + 2z - 1 = 0$  và ( $Q$ ):  $2x + 2y - z - 3 = 0$ . Gọi  $\alpha$  là góc giữa hai mặt phẳng ( $P$ ) và ( $Q$ ). Tính  $\cos \alpha$ .

- A.  $-\frac{4}{9}$ .                                      B.  $-\frac{2}{3}$ .                                      C.  $\frac{4}{9}$ .                                      D.  $\frac{2}{3}$ .

**Câu 22.** Cho số phức  $z$  thỏa mãn  $|z - 1 + i| = |z + 2|$ . Trong mặt phẳng phức, tìm tập hợp điểm biểu diễn các số phức  $z$ .

- A. Đường thẳng  $3x + y - 1 = 0$ .                                      B. Đường thẳng  $3x - y - 1 = 0$ .  
C. Đường thẳng  $3x + y + 1 = 0$ .                                      D. Đường thẳng  $3x - y + 1 = 0$ .

**Câu 23.** Trong không gian với hệ trục tọa độ  $Oxyz$ , cho hai mặt phẳng ( $P$ ) và ( $Q$ ) lần lượt có phương trình là  $x + y - z = 0$ ,  $x - 2y + 3z = 4$  và điểm  $M(1; -2; 5)$ . Tìm phương trình mặt phẳng ( $\alpha$ ) đi qua điểm  $M$  đồng thời vuông góc với hai mặt phẳng ( $P$ ), ( $Q$ ).

- A.  $x - 4y - 3z + 6 = 0$ .                                      B.  $5x + 2y - z + 4 = 0$ .                                      C.  $5x + 2y - z + 14 = 0$ .                                      D.  $x - 4y - 3z - 6 = 0$ .

**Câu 24.** Gọi  $z_1$  là nghiệm phức có phần ảo âm của phương trình  $z^2 - 2z + 5 = 0$ . Tìm tọa độ điểm biểu diễn số phức  $\frac{7 - 4i}{z_1}$  trên mặt phẳng phức?

- A.  $P(3; 2)$ .                                      B.  $N(1; -2)$ .                                      C.  $Q(3; -2)$ .                                      D.  $M(1; 2)$ .

**Câu 25.** Trên tập hợp số phức  $\mathbb{C}$ , tìm một căn bậc hai của  $-9$ .

- A. 3.                                      B.  $-3$ .                                      C.  $-3i$ .                                      D.  $-9i$ .

**Câu 26.** Trong không gian với hệ trục tọa độ ( $O; \vec{i}; \vec{j}; \vec{k}$ ) cho  $\vec{OA} = 2\vec{i} + \vec{j} - 5\vec{k}$ . Tọa độ của điểm  $A$  là:

- A.  $(-2; -1; 5)$ .                                      B.  $(2; 1; -5)$ .                                      C.  $(2; -5; 1)$ .                                      D.  $(5; -2; 1)$ .

**Câu 27.** Số phức nào sau đây có điểm biểu diễn là  $M(1; -2)$ ?

- A.  $1 - 2i$                                       B.  $-2 + i$                                       C.  $-1 - 2i$                                       D.  $1 + 2i$

**Câu 28.** Trong không  $Oxyz$ , đường thẳng đi qua điểm  $M(-2; 1; 3)$  và nhận vector  $\vec{u}(1; 3; -5)$  làm vector chỉ phương có phương trình là:

- A.  $\frac{x+2}{1} = \frac{y-1}{3} = \frac{z-3}{5}$ .                                      B.  $\frac{x-1}{-2} = \frac{y-3}{1} = \frac{z+5}{3}$ .                                      C.  $\frac{x-2}{1} = \frac{y+1}{3} = \frac{z+3}{-5}$ .                                      D.  $\frac{x+2}{1} = \frac{y-1}{3} = \frac{z-3}{-5}$ .

**Câu 29.** Trong không gian với hệ trục tọa độ  $Oxyz$ . Viết phương trình mặt cầu đường kính  $AB$  biết  $A(2; 3; -1)$ ,  $B(0; -1; 1)$ .

- A.  $(x-1)^2 + (y-1)^2 + z^2 = 6$ .                                      B.  $(x+1)^2 + (y+2)^2 + (z-1)^2 = 6$ .  
C.  $(x-1)^2 + (y-1)^2 + z^2 = 24$ .                                      D.  $(x-2)^2 + (y-3)^2 + (z+1)^2 = 6$ .

**Câu 30.** Cho số phức  $z = 2 - 3i$ . Số phức liên hợp của số phức  $z$  là:

- A.  $\bar{z} = 3 + 2i$ .      B.  $\bar{z} = -2 - 3i$ .      C.  $\bar{z} = 2 + 3i$ .      D.  $\bar{z} = 3 - 2i$ .

**Câu 31.** Trong không gian  $Oxyz$ , đường thẳng  $d: \frac{x-1}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z+2}{1}$  đi qua điểm nào dưới đây?

- A.  $P(1; 0; 2)$ .      B.  $Q(1; 0; -2)$ .      C.  $M(-1; 0; 2)$ .      D.  $N(2; 3; 1)$ .

**Câu 32.** Trong không gian  $Oxyz$ , cho mặt phẳng  $(P): x - 2y + 3z + 2 = 0$  và đường thẳng  $d$  vuông góc với mặt phẳng  $(P)$ . Vectơ nào dưới đây là một vectơ chỉ phương của  $d$ ?

- A.  $\vec{u}_3 = (0; -2; 3)$ .      B.  $\vec{u}_4 = (1; 2; 3)$ .      C.  $\vec{u}_1 = (1; -2; 3)$ .      D.  $\vec{u}_2 = (1; -2; 2)$ .

**Câu 33.** Trong không gian tọa độ  $Oxyz$ , xét vị trí tương đối của hai đường thẳng

$$\Delta_1: \frac{x-1}{2} = \frac{y+1}{2} = \frac{z}{3}, \quad \Delta_2: \frac{x-3}{-1} = \frac{y-3}{-2} = \frac{z+2}{1}$$

- A.  $\Delta_1$  chéo với  $\Delta_2$ .      B.  $\Delta_1$  cắt  $\Delta_2$ .  
C.  $\Delta_1$  trùng với  $\Delta_2$ .      D.  $\Delta_1$  song song với  $\Delta_2$ .

**Câu 34.** Trong không gian với hệ trục tọa độ  $Oxyz$ . Tìm một vectơ pháp tuyến của mặt phẳng  $(Oxy)$ .

- A.  $\vec{n} = (1; 1; 0)$ .      B.  $\vec{i} = (1; 0; 0)$ .      C.  $\vec{j} = (0; 1; 0)$ .      D.  $\vec{k} = (0; 0; 1)$ .

**Câu 35.** Trong không gian với hệ tọa độ  $Oxyz$ , cho  $A(a; 0; 0)$ ,  $B(0; b; 0)$ ,  $C(0; 0; c)$ , ( $abc \neq 0$ ). Khi đó phương trình mặt phẳng  $(ABC)$  là:

- A.  $\frac{x}{c} + \frac{y}{b} + \frac{z}{a} = 1$ .      B.  $\frac{x}{b} + \frac{y}{a} + \frac{z}{c} = 1$ .      C.  $\frac{x}{a} + \frac{y}{c} + \frac{z}{b} = 1$ .      D.  $\frac{x}{a} + \frac{y}{b} + \frac{z}{c} = 1$ .

**Câu 36.** Trong không gian với hệ tọa độ  $Oxyz$ , cho mặt phẳng  $(P): x + y - z + 9 = 0$ , đường thẳng  $d: \frac{x-3}{1} = \frac{y-3}{3} = \frac{z}{2}$  và điểm  $A(1; 2; -1)$ . Viết phương trình đường thẳng  $\Delta$  đi qua điểm  $A$  cắt  $d$  và song song với mặt phẳng  $(P)$ .

- A.  $\frac{x-1}{1} = \frac{y-2}{2} = \frac{z+1}{-1}$       B.  $\frac{x-1}{1} = \frac{y-2}{2} = \frac{z+1}{1}$       C.  $\frac{x-1}{-1} = \frac{y-2}{2} = \frac{z+1}{1}$       D.  $\frac{x-1}{-1} = \frac{y-2}{2} = \frac{z+1}{-1}$

**Câu 37.** Xét các số phức  $z$  thỏa mãn  $|z| = \sqrt{2}$ . Trên mặt phẳng tọa độ  $Oxy$  tập hợp các điểm biểu diễn các số phức  $w = \frac{5+iz}{1+z}$  là một đường tròn có bán kính bằng bao nhiêu?

- A. 52.      B.  $2\sqrt{13}$ .      C.  $2\sqrt{11}$ .      D. 44.

**Câu 38.** Cho số phức  $w$  và hai số thực  $a, b$ . Biết rằng  $w+i$  và  $2w-1$  là hai nghiệm của phương trình  $z^2 + az + b = 0$ . Tổng  $S = a + b$  bằng

- A.  $-\frac{1}{3}$ .      B.  $\frac{5}{9}$ .      C.  $-\frac{5}{9}$ .      D.  $\frac{1}{3}$ .

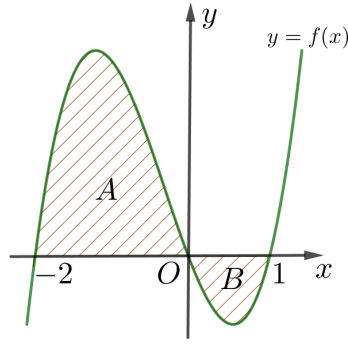
**Câu 39.** Trong không gian với hệ tọa độ  $Oxyz$ , cho điểm  $A(1; -2; 0)$ ,  $B(1; 0; -1)$ ,  $C(0; -1; 2)$ ,  $D(-2; m; n)$ . Trong các hệ thức liên hệ giữa  $m$  và  $n$  dưới đây, hệ thức nào để bốn điểm  $A, B, C, D$  đồng phẳng?

- A.  $2m - 3n = 10$ .      B.  $2m + n = 13$ .      C.  $2m - n = 13$ .      D.  $m + 2n = 13$ .

**Câu 40.** Tập hợp các số phức  $w = (1+i)z + 1$  với  $z$  là số phức thỏa mãn  $|z-1| \leq 1$  là một hình tròn. Tính diện tích hình tròn đó.

- A.  $4\pi$ .      B.  $2\pi$ .      C.  $\pi$ .      D.  $3\pi$ .

**Câu 41.** Cho hàm số  $y = f(x)$  có đồ thị như hình vẽ và diện tích hai phần  $A, B$  lần lượt bằng 11 và 2.



Giá trị của  $I = \int_{-1}^0 f(3x+1)dx$  bằng

A. 13.

B. 3.

C.  $\frac{13}{3}$ .

D. 9.

**Câu 42.** Trong không gian với hệ tọa độ  $Oxyz$ , cho hai điểm  $P(2;0;-1)$ ,  $Q(1;-1;3)$  và mặt phẳng  $(P):3x+2y-z+5=0$ . Gọi  $(\alpha)$  là mặt phẳng đi qua  $P, Q$  và vuông góc với  $(P)$ , tìm  $m$  để mặt phẳng  $(R):x+my-4z+5=0$  vuông góc với  $(\alpha)$

A. 4

B. 3

C. 2

D. 1

**Câu 43.** Biết  $\int_0^{\ln 6} \frac{e^x}{1+\sqrt{e^x+3}} dx = a + b \ln 2 + c \ln 3$  với  $a, b, c$  là các số nguyên. Tính  $T = a + b + c$ .

A.  $T = 2$ .

B.  $T = 1$ .

C.  $T = -1$ .

D.  $T = 0$ .

**Câu 44.** Cho số phức  $z = a + bi$  ( $a, b \in \mathbb{R}$ ) thỏa mãn 2 điều kiện:  $|z-3| = |z-1|$  và  $(z+2)(\bar{z}-i)$  là số thực. Tính  $a+b$ .

A. 0.

B. 2.

C. 4.

D. -2.

**Câu 45.** Giả sử hàm số  $f(x)$  có đạo hàm liên tục và nhận giá trị dương trên khoảng  $(0; +\infty)$  và thỏa mãn  $f(1) = 1, f(x) = f'(x)\sqrt{3x+1}$  với mọi  $x > 0$ . Mệnh đề nào sau đây là đúng?

A.  $1 < f(5) < 2$ .

B.  $3 < f(5) < 4$ .

C.  $2 < f(5) < 3$ .

D.  $4 < f(5) < 5$ .

**Câu 46.** Cho hàm số  $f(x)$  liên tục trên  $\mathbb{R}$  thỏa mãn  $f(x) + x^2 f(x^3) = 2x(x+2), \forall x \in \mathbb{R}$ . Tính tích phân  $I = \int_{-1}^1 x f'(x) dx$ .

A.  $I = 1$ .

B.  $I = \frac{8}{3}$ .

C.  $I = \frac{4}{3}$ .

D.  $I = -\frac{2}{3}$ .

**Câu 47.** Cho số phức  $z$  thỏa mãn  $|z+2-2i| = \sqrt{5}$  và số phức  $w = z+2i$ . Tìm phần thực của số phức  $w$  sao cho  $|w|$  đạt giá trị lớn nhất.

A. 5.

B. -3.

C. -2.

D. 6.

**Câu 48.** Trong không gian với hệ tọa độ  $Oxyz$  cho ba điểm  $A(-2;1;2), B(2;2;-1), C(0;1;0)$ .  $M$  là một điểm di động trên mặt phẳng  $(Oyz)$  sao cho biểu thức  $E = MA^2 + 2MB^2 - MC^2$  đạt giá trị nhỏ nhất. Tính  $OM$ .

A.  $OM = 2$ .

B.  $OM = 1$ .

C.  $OM = 3$

D.  $OM = 4$ .

**Câu 49.** Trong không gian với hệ trục tọa độ  $Oxyz$ , cho đường thẳng  $d: \frac{x-1}{2} = \frac{y}{-1} = \frac{z-2}{2}$  và mặt cầu  $(S): (x-2)^2 + y^2 + (z-1)^2 = 1$ . Gọi  $(P)$  và  $(Q)$  là hai mặt phẳng chứa đường thẳng  $d$  và tiếp xúc với mặt cầu  $(S)$  lần lượt tại  $M$  và  $N$ . Độ dài dây cung  $MN$  có giá trị bằng bao nhiêu?

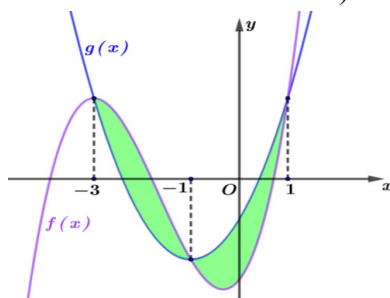
A. 4.

B.  $\frac{\sqrt{3}}{2}$ .

C.  $\sqrt{2}$ .

D. 1.

**Câu 50.** Cho hai hàm số  $f(x) = mx^3 + nx^2 + px - \frac{5}{2}$  ( $m, n, p \in \mathbb{R}$ ) và  $g(x) = x^2 + 2x - 1$  có đồ thị cắt nhau tại ba điểm có hoành độ lần lượt là  $-3; -1; 1$  (tham khảo hình vẽ bên dưới).



Diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số  $f(x)$  và  $g(x)$  bằng

A.  $\frac{9}{2}$ .

B.  $\frac{18}{5}$ .

C. 4.

D. 5.

----- HẾT -----

**TRƯỜNG THPT [0.2] BÌNH SƠN**  
**TỔ TOÁN**

**BẢNG ĐÁP ÁN**  
**KIỂM TRA CUỐI KỲ II - NĂM HỌC 2023 - 2024**

-----

[0.2]Câu	124	283	334	413	516	694
1	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]C
2	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]C
3	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]A
4	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]B
5	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]B
6	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]D
7	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]C
8	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]D
9	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]C
10	[0.2]D	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]B
11	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]A	[0.2]B
12	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]D
13	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]A
14	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]A
15	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]B
16	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]B
17	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]D
18	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]D
19	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]D
20	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]C
21	[0.2]C	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]B
22	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]D
23	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]B
24	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]C
25	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]A
26	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]A
27	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]B
28	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]C
29	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]A
30	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]B
31	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]A	[0.2]C
32	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]C
33	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]A
34	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]A
35	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]A
36	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]A
37	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]D	[0.2]C
38	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]D	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]A
39	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]D
40	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]C	[0.2]C
41	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]B
42	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]D
43	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]A	[0.2]D
44	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]C
45	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]A	[0.2]B	[0.2]B

46	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]A	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]A
47	[0.2]B	[0.2]C	[0.2]C	[0.2]C	[0.2]C	[0.2]A
48	[0.2]A	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]B	[0.2]D
49	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]D	[0.2]B	[0.2]D
50	[0.2]C	[0.2]B	[0.2]D	[0.2]C	[0.2]D	[0.2]B

Xem thêm: ĐỀ THI HK2 TOÁN 12  
<https://toanmath.com/de-thi-hk2-toan-12>